

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4 TP Hồ Chí Minh

Điện thoại : 083.9.404.271 - Fax: 083.9.404.711

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam**

Cho năm tài chính 2010

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm Toán và Kế Toán Hà Nội

Số 3 – Ngõ 1295 – Đường Giải Phóng – Quận Hoàng Mai – TP. Hà Nội

Tel: 04 3974 50 81/82 Fax: 04 3974 50 83

Hà Nội – Tháng 03 Năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại : 083.9.404.271 - Fax: 083.9.404.711

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	05 - 06
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2010	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2010	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010	13 - 31
Phụ lục 1 : Lợi ích cổ đông thiểu số	32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008926 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 07 năm 2010 được đổi thành số 0300448709 với vốn điều lệ là 400.000.000.000 tỷ đồng.

Đến ngày 02/11/2010, Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán TPHCM chấp thuận cho niêm yết và giao dịch bổ sung 6.999.337 cổ phiếu thưởng và 12.000.000 cổ phiếu phát hành thêm, nâng tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 400.000.000.000 đồng lên thành 589.993.370.000 đồng (Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn./). Cơ cấu vốn như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	354.000.000.000	60,00
Các cổ đông khác	235.993.370.000	40,00
Cộng	589.993.370.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8)39.404.622 – 39.404.271

Fax : 08-8)39.404.711

Mã số thuế : 0300448709

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	36 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hải Phòng	22 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Đà Nẵng	215 Hải Phòng, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Lô C2-C3 Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ Phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimexco)	438 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh



Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Đào tạo nghề;
- Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa tàu biển;
- Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Cung ứng tàu biển;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế;
- Dịch vụ tiếp vận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, container;

Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.

Thành viên Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
Ông Trương Đình Sơn	Phó chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
Ông Tô Tấn Dũng	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Bà Lê Thị Lan	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Bà Tô Thị Thu Vân	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Thái Văn Can	Trưởng ban	11 tháng 12 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	11 tháng 12 năm 2007
Bà Lê Thị Hồng Ánh	Thành viên	11 tháng 12 năm 2007



Thành viên ban Tổng giám đốc của Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Đình Sơn	Tổng giám đốc	13 tháng 04 năm 2009
Bà Lê Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	22 tháng 01 năm 2008, (nghỉ hưu 01/11/2010)
Ông Tô Tấn Dũng	Phó Tổng giám đốc	30 tháng 12 năm 2008
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng giám đốc	28 tháng 04 năm 2009
Ông Dương Đình Ninh	Phó Tổng giám đốc	25 tháng 10 năm 2010
Bà Vũ Minh Phượng	Kế toán trưởng	22 tháng 01 năm 2008

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/ 2010, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

TPHCM, Ngày 11 tháng 03 năm 2011

Thay mặt và đại diện

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn



Số: 149 /CPA HANOI - BCKT

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam

Kính gửi: Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III, IV và V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng nhằm xác minh những số liệu và thông tin điều chỉnh trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 10 bản tiếng Việt và 05 bản tiếng Anh các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam giữ 09 bản tiếng Việt và 04 bản tiếng Anh; Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Phần
Chứng chỉ kiểm toán viên
Số: 0928/KTV

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Kim Thoa
Chứng chỉ kiểm toán viên
Số: 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.602.125.957	294.349.429.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.484.776.236	64.285.415.072
1. Tiền	111	V.01	32.484.776.236	64.285.415.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá ĐT NH(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		125.907.939.736	98.490.543.894
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	78.274.858.097	46.645.973.099
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	44.100.839.430	42.970.560.269
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	4.609.817.532	9.760.674.790
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.05	(1.077.575.323)	(886.664.264)
IV. Hàng tồn kho	140		85.849.739.858	74.534.018.473
1. Hàng tồn kho	141	V.06	85.849.739.858	74.534.018.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.359.670.127	57.039.452.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.488.120.769	35.906.656.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	56.978.415.335	9.707.562.329
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	11.893.134.023	11.425.232.945
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.958.173.648.333	2.504.070.609.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		514.511.297	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		514.511.297	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

II. Tài sản cố định	220		2.907.191.594.725	2.472.142.279.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.884.891.844.852	2.460.663.796.315
- Nguyên giá	222		4.278.312.868.574	3.725.592.743.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.393.421.023.722)	(1.264.928.947.112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.680.960.000	2.763.216.330
- Nguyên giá	228		3.019.106.453	3.019.106.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(338.146.453)	(255.890.123)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.618.789.873	8.715.267.275
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.467.542.311	31.928.329.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	49.332.521.170	27.280.066.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	3.516.741.663
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.135.021.141	1.131.521.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.324.775.774.290	2.798.420.038.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.607.362.544.527	2.320.523.599.460
I. Nợ ngắn hạn	310		710.503.878.764	629.907.898.573
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	442.063.600.594	380.058.419.746
2. Phải trả người bán	312	V.14	56.365.774.025	74.858.317.007
3. Người mua trả tiền trước	313		535.504.800	645.767.636
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	23.017.772.292	9.742.776.093
5. Phải trả công nhân viên	315		55.152.980.477	43.523.177.052
6. Chi phí phải trả	316	V.16	60.462.017.707	36.471.034.491
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	66.760.946.005	69.700.461.169
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.145.282.864	14.907.945.379
II. Nợ dài hạn			1.896.858.665.763	1.690.615.700.887
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.18	6.285.543.982	6.892.515.072
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		8.162.921.101	8.162.921.101
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.862.593.223.060	1.625.570.383.121
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	6.526.934.798	9.444.637.687
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16.419.683	967.232.672
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.273.623.139	39.578.011.234
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707.996.178.219	477.896.439.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	707.996.178.219	477.896.439.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	589.993.370.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(26.353.844.542)	(58.936.106.593)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	9.587.513.166
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	27.809.000	9.587.513.166
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.23	30.465.307	9.693.991.139
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		144.210.120.454	107.963.528.463
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9.417.051.544	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.324.775.774.290	2.798.420.038.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.469.703.728	10.372.853.728
5. Ngoại tệ các loại (USD)		457.309.24	2.969.480.50
6. Ngoại tệ các loại (EUR)		40.664.57	2.09
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Năm nay	Năm trước
	1	2 3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.983.003.154.253	1.316.917.312.200
2. Các khoản giảm trừ	03		51.065.800.217	33.750.578.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		1.931.937.354.036	1.283.166.733.752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.511.785.275.261	1.093.488.421.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		420.152.078.775	189.678.312.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	61.774.036.546	60.755.184.659
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	306.428.892.323	171.731.732.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.504.676.012	102.812.478.058
8. Chi phí bán hàng	24		53.561.788.167	32.814.880.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.235.446.411	44.740.183.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.699.988.420	1.146.700.817
11. Thu nhập khác	31	VI.05	83.089.877.963	118.648.127.951
12. Chi phí khác	32	VI.06	9.221.137.694	39.440.913.465
13. Lợi nhuận khác	40		73.868.740.269	79.207.214.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.568.728.689	80.353.915.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		36.325.458.906	9.579.740.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.293.261.446)	10.703.343.881
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.536.531.229	60.070.830.966
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.617.051.544	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		92.919.479.685	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.07		2.190	1.502

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

TP. HCM ngày 10 tháng 03 năm 2011



Tổng giám đốc



Trương Đình Sơn

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.852.998.627.598	1.332.791.451.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.187.673.525.963)	(927.130.540.958)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(200.199.546.562)	(195.345.375.010)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(143.323.271.204)	(92.832.595.970)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.851.290.085)	(31.129.303.573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	300.768.071.933	89.116.047.024
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(242.147.053.746)	(151.573.836.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	362.572.011.971	23.895.846.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(717.141.457.924)	(588.801.683.203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	79.708.726.209	120.898.586.739
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	786.889.455	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(636.645.842.260)	(467.903.096.464)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.539.757.313.268	1.064.497.636.228
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.298.523.628.578)	(781.633.799.278)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.785.000)	(27.005.903.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	241.109.899.690	255.857.933.450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.963.930.599)	(188.149.316.336)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.285.415.072	254.112.301.444
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.163.291.763	(1.677.570.036)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.484.776.236	64.285.415.072

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Bộ Giám đốc



Trương Đình Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh vận tải biển; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- a. Công ty TNHH Một Thành Viên Cung ứng Dịch vụ Hàng Hải và XNK Phương Đông (Pdimexco) chuyển đổi thành Công ty CP Cung ứng dịch vụ Hàng Hải và XNK Phương Đông (PdimexJSC) theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0306291349 do Sở kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp ngày 23/12/2009.

Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển (SMC) chính thức tách ra hoạt động độc lập với tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu biển Phương Nam (SSR) theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0309518598 do Sở kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp ngày 21/12/2009.

Chi nhánh Vitranschat JSC tại Hà Nội chuyển thành Văn Phòng đại diện.

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty đã có Biên bản kiểm tra quyết toán vốn nhà nước nhưng chưa nhận được Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xác định lại phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- b. Công ty triển khai và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm ERP-SAP từ ngày 10/11/2009, riêng phân hệ kế toán chính thức sử dụng ngày 01/01/2010, theo đó có một số thay đổi trong công tác kế toán kể từ năm 2010 gồm:

- Hình thức kế toán: chuyển từ Nhật ký chứng từ sang hình thức Kế toán máy vi tính.

- Phương pháp nhập xuất kho: chuyển từ Nhập trước, xuất trước sang phương pháp Bình quân gia quyền.

- c. Đến ngày 02/11/2010, Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán TPHCM chấp thuận cho niêm yết và giao dịch bổ sung 6.999.337 cổ phiếu thưởng và 12.000.000 cổ phiếu phát hành thêm, nâng tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 400.000.000.000 đồng lên thành 589.993.370.000 đồng.

- d. Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý các tàu Far East và Phương Đông 2. Hoạt động này đã làm phát sinh khoản lãi khác trong năm 2010 là 74 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã nhập khẩu mới 02 con tàu là tàu VTC Tiger và VTC Glory với tổng giá trị đầu tư lần lượt là 330.127.198.821 đồng và 334.649.053.259 đồng được tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN TPHCM (15.000.000 USD) và Ngân hàng TMCP Bảo Việt (15.200.000 USD). Cả 02 tàu đều được đưa vào khai thác ngay sau khi hoàn tất thủ tục nhận tàu.

Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí khấu hao cơ bản của đội tàu tăng 80 tỷ so với năm 2009 do Công ty thực hiện đúng mức quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC, không thực hiện giảm khấu hao như được phép của Bộ Tài chính trong năm 2009.
- Năm 2010 : lỗ chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào chi phí tài chính gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn là 54 tỷ đồng; chênh lệch tỷ giá năm 2009 phân bổ là 12 tỷ đồng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán máy vi tính.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi
 Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng này được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.
 Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:
 Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 5 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 3 – 20 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý Từ 3 – 8 năm

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình.

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán và thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
 - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
 - Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
 - Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDDB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

– Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271 - Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	664.260.688	472.620.436
- Tiền gửi Ngân hàng	31.820.515.548	63.812.794.636
Cộng	32.484.776.236	64.285.415.072
2 Phải thu khách hàng		
Các khách hàng vận tải quốc tế (*)	50.416.898.179	29.101.894.986
Các khách hàng khác	27.857.959.918	17.544.078.113
Cộng	78.274.858.097	46.645.973.099
3 Trả trước cho người bán		
Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	37.576.823.729	39.814.362.025
Các nhà cung cấp khác	6.524.015.701	3.156.198.244
Cộng	44.100.839.430	42.970.560.269
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	1.532.394.660	554.718.248
Các khoản phải thu khác	3.077.422.872	9.205.956.542
Cộng	4.609.817.532	9.760.674.790
5 Dự phòng phải thu khó đòi		
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	1.077.575.323	886.664.264
Cộng	1.077.575.323	886.664.264
6 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	84.635.296.921	73.625.435.673
- Công cụ, dụng cụ	1.214.442.937	908.582.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	85.849.739.858	74.534.018.473
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	85.849.739.858	74.534.018.473

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271 - Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
7 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	56.978.415.335	9.707.562.329
Cộng	56.978.415.335	9.707.562.329

* Trong đó, thuế giá trị gia tăng nhập khẩu tàu VTC Tiger là 35.596.138.799 đồng đã được Cục thuế TPHCM hoàn tháng 01/2011; thuế giá trị gia tăng đầu vào của dịch vụ vận tải giữa các cảng nước ngoài là 10.593.976.971 đồng chưa được Cục thuế TPHCM hoàn thuế do vướng mắc về đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Ngày 23/02/2011, Bộ Tài chính đã có thông báo số 97/TB-BTC chỉ đạo Tổng Cục thuế hướng dẫn cho phép hoàn số thuế giá trị gia tăng nói trên.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
8 Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	11.749.208.848	11.425.232.945
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.925.175	-
	11.893.134.023	11.425.232.945

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271 - Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	18.375.562.414	2.309.439.025	3.704.324.929.961	582.812.027	3.725.592.743.427
- Mua trong năm	18.712.000	323.550.735	667.976.321.860	35.728.040	668.354.312.635
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	115.626.197.488	-	115.626.197.488
- Giảm khác	-	7.990.000	-	-	7.990.000
Số dư cuối năm	18.394.274.414	2.624.999.760	4.256.675.054.333	618.540.067	4.278.312.868.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.724.025.645	1.898.894.925	1.255.906.504.697	399.521.845	1.264.928.947.112
- Khấu hao trong năm	1.015.954.277	360.572.234	242.664.580.741	77.832.679	244.118.939.931
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	115.626.197.488	-	115.626.197.488
- Giảm khác	-	665.833	-	-	665.833
Số dư cuối kỳ	7.739.979.922	2.258.801.326	1.382.944.887.950	477.354.524	1.393.421.023.722
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	11.651.536.769	410.544.100	2.448.418.425.264	183.290.182	2.460.663.796.315
- Tại ngày cuối năm	10.654.294.492	366.198.434	2.873.730.166.383	141.185.543	2.884.891.844.852

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271 - Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	2.680.960.000	-	-	338.146.453	3.019.106.453
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.680.960.000	-	-	338.146.453	3.019.106.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	255.890.123	255.890.123
- Khấu hao trong năm	-	-	-	82.256.330	82.256.330
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	338.146.453	338.146.453
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	2.680.960.000	-	-	82.256.330	2.763.216.330
- Tại ngày cuối năm	2.680.960.000	-	-	-	2.680.960.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271 - Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Chi phí XDCB dở dang:		
Dự án ứng dụng CNTT	10.579.594.529	8.566.508.123
Dự án Trạm cân Khu CN Nhơn Bình	6.150.022.988	148.759.152
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.889.172.356	-
Cộng	19.618.789.873	8.715.267.275
2. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	-	-
Tiền thuê đất trả trước	8.779.519.493	8.993.654.117
Lợi thế thương mại	-	5.544.557.184
Sửa chữa lớn chờ phân bổ	39.911.344.556	12.343.711.882
Chi phí trả trước dài hạn khác	641.657.121	398.143.239
Cộng	49.332.521.170	27.280.066.422
13. Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay ngắn hạn	365.643.199.315	315.983.618.467
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	36.393.093.974	40.800.824.585
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - SGD	47.275.887.043	10.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	146.167.009.908	137.618.176.801
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	131.307.208.391	127.264.617.081
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	4.500.000.000	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	76.420.401.279	64.074.801.279
Cộng	442.063.600.594	380.058.419.746
14. Phải trả người bán		
Các nhà cung cấp trong nước	28.705.193.961	25.503.606.302
Các nhà cung cấp nước ngoài	27.660.580.064	49.354.710.705
Cộng	56.365.774.025	74.858.317.007
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	395.818.983	497.258.069
- Thuế Giá trị gia tăng hàng Nhập khẩu	164.519.080	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	151.795.255	16.339.148
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.087.215.089	7.649.825.990
- Thuế Thu nhập cá nhân	3.218.423.885	1.377.234.486
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	202.118.400
Cộng	23.017.772.292	9.742.776.093

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271 - Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chi phí phải trả		
Chi phí cảng nước ngoài	41.225.085.715	20.996.665.010
Tiền ăn thuyền viên	4.452.159.504	4.683.781.354
Lãi vay phải trả	10.181.404.808	10.364.599.485
Trích trước khấu hao TSCĐ	2.242.428.358	-
Chi phí phải trả khác	2.360.939.322	425.988.642
Cộng	60.462.017.707	36.471.034.491
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	3.342.434.721	3.412.422.236
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	719.962.896	312.671.545
Phải trả về Cổ phần hoá	56.249.665.020	63.813.628.982
Cổ tức phải trả	311.624.500	435.409.500
Thu chi hộ thuyền viên	-	65.387.647
Phải trả Tổng công ty HHVN	743.995.786	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.393.263.082	1.660.941.259
Cộng	66.760.946.005	69.700.461.169
8. Phải trả dài hạn người bán		
Công ty CP dịch vụ hạ tầng PBC	6.285.543.982	6.892.515.072
Cộng	6.285.543.982	6.892.515.072
9. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	467.398.048.900	245.287.922.187
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng	302.465.800.000	364.193.800.000
Sở giao dịch 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam	43.333.000.000	50.281.000.000
Ngân hàng Natixis - CN TP Hồ Chí Minh	249.665.750.000	308.360.937.500
Ngân hàng TMCP á Châu - CN TP Hà Nội	24.341.099.584	38.444.979.496
Ngân hàng TMCP á Châu - Sở giao dịch	393.556.951.800	477.159.875.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	2.149.122.776	7.060.106.438
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	29.581.250.000	50.459.062.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	77.621.200.000	84.322.700.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	269.781.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Bình Định	2.700.000.000	-
Cộng	1.862.593.223.060	1.625.570.383.121

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	3.516.741.663
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	-	3.516.741.663
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.526.934.798	9.444.637.687
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	6.526.934.798	9.444.637.687

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	400.000.000.000	-	-	9.587.513.166	9.587.513.166	9.587.513.166	53.400.210.663	482.162.750.161
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	60.070.830.966	60.070.830.966
- Tăng khác	-	-	-	-	-	5.573.525.832	-	5.573.525.832
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	58.936.106.593	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(58.936.106.593)	-	-	5.467.047.859	5.507.513.166	69.910.667.618
2. Số dư cuối năm	400.000.000.000	-	-	9.587.513.166	9.587.513.166	9.693.991.139	107.963.528.463	477.896.439.341
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	400.000.000.000	-	(58.936.106.593)	9.587.513.166	9.587.513.166	9.693.991.139	107.963.528.463	477.896.439.341
- Tăng vốn trong năm nay	189.993.370.000	88.258.000	12.577.918.009	-	-	-	-	202.659.546.009
+ Phát hành thêm cổ phiếu	120.000.000.000	-	-	-	-	-	-	120.000.000.000
+ Bổ sung từ các quỹ và lợi nhuận	69.993.370.000	-	-	-	-	-	-	69.993.370.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	3.253.138.958	2.990.404.843	2.990.404.843	-	9.233.948.644
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	92.919.479.685	92.919.479.685
- Tăng khác	-	-	(57.697.824.635)	-	27.809.000	-	3.144.479.502	(54.525.536.133)
- Giảm khác	-	-	(77.702.168.677)	12.840.652.124	12.577.918.009	12.653.930.675	59.817.367.196	20.187.699.327
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	3.253.138.958	3.253.138.958
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	2.990.404.843	2.990.404.843
+ Trích các quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-	-	-	-	2.990.404.843	2.990.404.843
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	5.980.809.685	5.980.809.685
+ Bổ sung vốn	-	-	-	12.840.652.124	-	12.577.918.009	44.574.799.867	69.993.370.000
+ Giảm khác	-	-	(77.702.168.677)	-	12.577.918.009	76.012.666	27.809.000	(65.020.429.002)
2. Số dư cuối năm	589.993.370.000	88.258.000	(26.353.844.542)	-	27.809.000	30.465.307	144.210.120.454	707.996.178.219

22 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	354.000.000.000	240.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	235.993.370.000	160.000.000.000
Cộng	589.993.370.000	400.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.999.337	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	40.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

23 Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	-	9.587.513.166
Quỹ dự phòng tài chính	27.809.000	9.587.513.166
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.465.307	9.693.991.139

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của chủ tịch Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ được trích lập theo Điều lệ Công ty, dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.983.003.154.253	1.316.917.312.200
+ Doanh thu bán hàng hoá	208.267.835.973	144.146.427.368
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1.688.546.888.877	1.084.633.311.488
+ Doanh thu dịch vụ khác	86.188.429.403	88.137.573.344
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.065.800.217	33.750.578.448
+ Giảm giá hàng bán	51.065.800.217	33.750.578.448
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.931.937.354.036	1.283.166.733.752

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	167.608.199.461	119.668.189.404
Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	167.608.199.461	119.668.189.404
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	1.256.039.118.302	891.115.247.328
Giá vốn hàng bán khác	88.137.957.498	82.704.984.900
Cộng	1.511.785.275.261	1.093.488.421.632

	Năm nay	Năm trước
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	490.793.334	790.728.966
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	610.896.060	443.516.001
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.377.790.158	59.353.961.045
Doanh thu hoạt động tài chính khác	294.556.994	166.978.647
Cộng	61.774.036.546	60.755.184.659
4 Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	153.504.676.012	102.812.478.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.101.822.738	58.451.411.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.822.311.655	10.467.842.848
Chi phí tài chính khác	81.918	-
Cộng	306.428.892.323	171.731.732.165
5 Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	79.524.423.482	100.505.234.722
Thu tiền bán phế liệu	182.752.727	72.732.727
Thu bồi thường tổn thất các tàu đã thanh lý	-	13.869.818.962
Thu nhập khác	3.382.701.754	4.200.341.540
Cộng	83.089.877.963	118.648.127.951
6 Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	29.181.602.092
Chi phí thanh lý tài sản cố định	5.625.849.160	8.398.800.519
Giá vốn phế liệu	-	15.478.722
Chi phí bồi thường tổn thất của các tàu đã thanh lý	-	287.872.963
Thuế bị phạt, truy thu	-	194.121.728
Chi phí khác	3.595.288.534	1.363.037.441
Cộng	9.221.137.694	39.440.913.465

7	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.536.531.229	60.070.830.966
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.536.531.229	60.070.830.966
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	43.166.556	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.190	1.502
<i>(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:</i>		
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	40.000.000	40.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	18.999.337	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	43.166.556	40.000.000
	Năm nay	Năm trước
8		
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.428.652.937	397.820.336.253
Chi phí nhân công	272.020.222.868	209.216.847.939
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.417.076.953	125.726.837.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.294.934.132	96.608.891.026
Chi phí khác	398.421.622.949	341.375.547.883
Cộng	1.633.582.509.839	1.170.748.460.704

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê tàu biển Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và đã được phân loại lại theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

a. Các khoản đầu tư góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty CP CỨDVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	10.200.000.000	56.67%
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SRR)	5.500.000.000	100%

* Công ty TNHH MTV Sửa Chữa tàu biển Phương Nam (SSR) được thành lập từ Xí nghiệp sửa chữa tàu biển (SMC) thuộc Công ty CP Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam

b. Các khoản bù trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

* Doanh thu - giá vốn

Hoạt động	Doanh thu	Giá vốn
Sửa chữa bảo dưỡng	9.885.969.312	9.885.969.312
Cho thuê tàu	4.606.075.540	4.606.075.540
Đại lý tàu biển	552.028.475	552.028.475
Cung ứng vật tư	5.235.673.105	5.235.673.105
Cộng	20.279.746.432	20.279.746.432
* Công nợ nội bộ loại trừ	TK 131/TK331	TK 1388/TK3388
Công nợ phải thu, phải trả nội bộ tập đoàn	3.557.731.063	-
Công nợ phải thu khác, phải trả khác nội bộ tập đoàn	-	374.208.015

c. Năm 2009 Lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương gián tiếp, năm 2010 được lập theo phương pháp trực tiếp và số đầu năm trên bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2010 đã được lập lại theo phương pháp trực tiếp

d. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	88.97%	89.48%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	11.03%	10.52%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	78.42%	82.92%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	21.58%	17.08%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.28	1.21
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.52	0.47
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.05	0.10
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6.60%	6.26%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.89%	4.68%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.84%	2.87%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.84%	2.15%

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM **Thuyết minh báo cáo tài chính**
 Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh cho năm tài chính
 Điện thoại: 08 39 404 271 - Fax: 08 39 404 711 Kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục số 01: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số

TT	Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê tàu Biển VN	Lợi ích của cổ đông thiểu số
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	18.000.000.000	10.200.000.000	7.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
4	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	-	-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	3.731.944.483	2.114.892.939	1.617.051.544
	Cộng	21.731.944.483	12.314.892.939	9.417.051.544

